

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN EDX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2710/2026/CBTT-DCS

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

**CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
TẬP  
ĐOÀN  
EDX**

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN EDX  
DN: C=VN, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN TẬP  
ĐOÀN EDX, O=CÔNG  
TY CỔ PHẦN TẬP  
ĐOÀN EDX, ST=Hà  
Nội, UID=  
MST:0101030402  
Reason: I am the  
author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.10.27  
11:37:24+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 2026.1.1

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội**

Tên tổ chức phát hành : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN EDX**  
Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN EDX**  
Trụ sở chính : **Số 51 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.**  
Điện thoại : **0931299568**  
Mã chứng khoán : **DCS**  
Loại chứng khoán : **Cổ phiếu phổ thông**  
Sàn giao dịch : **UPCOM**  
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Đình Hùng**  
Điện thoại : **0931299568**  
Loại công bố thông tin : **24h**

**Nội dung thông tin công bố:**

Ngày 27/10/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 2710/QĐ-HĐQT về việc cập nhật ngành, nghề kinh doanh theo quy định pháp luật hiện hành.

Căn cứ Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Công ty thực hiện rà soát, cập nhật và chuẩn hóa mã ngành, tên ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký nhằm bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Việc cập nhật này chỉ mang tính chất điều chỉnh, chuẩn hóa thông tin đăng ký doanh nghiệp theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam mới; không làm thay đổi bản chất, phạm vi hoạt động kinh doanh đã đăng ký, không bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện tại của Công ty.

**Tài liệu đính kèm:** Quyết định số 2710/QĐ-HĐQT ngày 27/10/2026 của Hội đồng quản trị Công ty.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/10/2026 tại địa chỉ: <https://daichau.edx.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- SGDCK, UBCK;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



**NGUYỄN ĐÌNH HÙNG**

Số: 2710/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 27. tháng 10. năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN EDX**

(V/v: Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh công ty)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1: Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh**

**Thay đổi ngành nghề kinh doanh:**

**Bổ sung ngành, nghề kinh doanh sau:**

| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành | Ngành, nghề kinh doanh chính |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|
| 1.  | Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mỹ phẩm<br>(Điều 3, Điều 4 Nghị định 93/2016/NĐ-CP)<br>- Sản xuất nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023     |                              |
| 2.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                          | 2211     |                              |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                             | 2219     |                              |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                         | 4661     |                              |
| 5.  | Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                     | 4662     |                              |
| 6.  | Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                   | 4663     |                              |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                           | 4672     |                              |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4673 |  |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.<br>Chi tiết:<br>- Buôn bán phân bón<br>(Khoản 5 Điều 15 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực<br>Nông nghiệp và Môi trường 2025)<br>- Kinh doanh hóa chất<br>(Điều 9 Nghị định 113/2017/NĐ-CP)<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông<br>nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân<br>vào đầu<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm và đấu giá) | 4679 |  |
| 10. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm và đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |  |
| 11. | Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống,<br>thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |  |
| 12. | Bán lẻ tổng hợp khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |  |
| 13. | Bán lẻ lương thực<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |  |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |  |
| 15. | Bán lẻ đồ uống<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |  |
| 16. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |  |
| 17. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |  |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt<br>khác trong xây dựng (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |  |

|     |                                                                                                                                                                  |      |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 19. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn (Trừ đầu giá)                                                                                        | 4753 |  |
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)         | 4759 |  |
| 21. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                       | 4761 |  |
| 22. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao<br>(Trừ bán lẻ vũ khí, vật liệu nổ, trừ đầu giá)                                                                      | 4762 |  |
| 23. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                        | 4763 |  |
| 24. | Bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                        | 4769 |  |
| 25. | Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da<br>(Trừ đầu giá)                                                                                               | 4771 |  |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh<br>(Trừ đầu giá) | 4772 |  |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)<br>(Trừ bán lẻ tem, tiền xu và bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu, trừ đầu giá)       | 4773 |  |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                  | 4774 |  |
| 29. | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                               | 4781 |  |
| 30. | Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                           | 4782 |  |
| 31. | Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                         | 4783 |  |
| 32. | Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                             | 4790 |  |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 33. | Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự                                                                                                                                              | 5510 |  |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác                                                                                                                                                     | 5520 |  |
| 35. | Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú                                                                                                                                   | 5530 |  |
| 36. | Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản<br>(Điều 61 Luật kinh doanh bất động sản năm 2023)<br>(Trừ đầu giá)                       | 6821 |  |
| 37. | Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm<br>(Điều 15 Nghị định 352/2025/NĐ-CP)<br>(Trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm) | 7810 |  |
| 38. | Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 9531 |  |
| 39. | Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy                                                                                                                                                  | 9532 |  |
| 40. | Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng<br>máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe<br>máy và xe có động cơ khác                                        | 9540 |  |

**Bỏ ngành, nghề kinh doanh sau:**

| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh<br>được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký                                                                                                                    | Mã<br>ngành | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 1.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và<br>chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mỹ phẩm<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm<br>vệ sinh | 2023        |         |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh ô tô và linh phụ kiện thay thế;                                                                                        | 4511        |         |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Lắp ráp, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô;                                                                          | 4520        |         |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có<br>động cơ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh mặt hàng ắc quy các loại;                                                            | 4530        |         |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                  | 4541        |         |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                | 4542        |         |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                              | 4543        |         |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:                                                                                                                     | 4669        |         |

|     |                                                                                                                                                          |      |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
|     | Nhựa tổng hợp<br>Bán buôn phân bón;<br>Sản xuất, mua bán các mặt hàng cao su và sản phẩm làm từ cao su;<br>Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; |      |  |
| 9.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                     | 4711 |  |
| 10. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                       | 4719 |  |
| 11. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4721 |  |
| 12. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4722 |  |
| 13. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4723 |  |
| 14. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4724 |  |
| 15. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4772 |  |
| 16. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                     | 4773 |  |
| 17. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;                                                                                             | 5510 |  |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản (trừ đất đai);                                      | 6820 |  |
| 19. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động;       | 7810 |  |

**Sửa đổi chi tiết ngành, nghề kinh doanh sau:**

| STT | Tên ngành, nghề kinh doanh được sửa đổi chi tiết                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành | Ngành, nghề kinh doanh chính |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |                              |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)</li> <li>- Mua bán thiết bị y tế (Mục 1 chương VI nghị định 98/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế, trừ bán buôn vũ khí, hệ thống vũ khí và đạn dược, kể cả xe tăng và xe chiến đấu bọc thép)</p> |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

**Điều 2:** Người đại diện theo pháp luật và các cổ đông Công ty có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN ĐÌNH HÙNG**